CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
DN: C=VN, S=Đồng Nai, L="255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành Phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600661303, E=duong.do@chatdotdongnai.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 16:50:02
Foxit Reader Version: 9.0.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**584.452.387.680**	**552.937.373.497**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**32.745.503.701**	**17.734.176.989**
1. Tiền	111		32.745.503.701	17.734.176.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**286.834.801.423**	**251.213.914.849**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		286.834.801.423	251.213.914.849
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**115.131.524.696**	**174.543.168.769**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	119.030.200.282	86.667.900.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.250.000.228	49.953.367.986
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	1.081.710.304	44.826.285.136
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.6	(26.144.193.912)	(10.818.192.264)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5.7	3.913.807.794	3.913.807.794
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.8	**133.570.061.029**	**109.298.746.951**
1. Hàng tồn kho	141		133.570.061.029	109.298.746.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.170.496.831**	**147.365.939**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	268.429.770	147.365.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.902.067.061	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**135.780.207.284**	**91.060.596.243**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.926.614.000**	**4.085.826.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	2.241.824.000	3.465.936.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	684.790.000	619.890.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**43.570.401.779**	**19.699.821.907**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	7.303.317.413	8.626.363.470
- Nguyên giá	222		44.991.064.214	39.188.172.922
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(37.687.746.801)	(30.561.809.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	36.267.084.366	11.073.458.437
- Nguyên giá	228		38.018.077.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.750.993.198)	(1.604.219.127)
IV. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	24		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**282.899.988**	**282.899.988**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	282.899.988	282.899.988
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.2	**11.086.863.064**	**64.382.331.352**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.213.548.858	54.509.017.146
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(126.685.794)	(126.685.794)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**77.913.428.453**	**2.609.716.996**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	3.497.889.685	2.609.716.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279	5.13	74.415.538.768	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**720.232.594.964**	**643.997.969.740**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**498.856.373.367**	**449.358.905.390**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**492.328.806.700**	**443.443.139.806**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	2.700.325.821	2.407.228.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	9.144.215.695	6.091.098.633
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		34.711.027	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	6.548.163.978	2.200.177.887
5. Phải trả người lao động	315		2.211.287.864	1.510.611.615
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	2.505.798.949	2.729.941.863
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		164.072.726	123.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18	790.551.317	3.236.496.325
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	466.496.985.741	424.246.860.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	1.732.693.582	897.178.515
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.527.566.667**	**5.915.765.584**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	5.18	6.527.566.667	5.915.765.584
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.21	**221.376.221.597**	**194.639.064.350**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*158.480.630.000*	*158.480.630.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.198.350.430	36.158.434.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*36.199.320.828*	*20.784.264.235*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		*19.999.029.602*	*15.374.170.115*
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.697.241.167	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**720.232.594.964**	**643.997.969.740**

M.S.D.N: 3600661303 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

NGUYỄN THANH HẢI	**VŨ THỊ KIM THANH**	**NGUYỄN HOÀNG LINH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**958.610.697.900**	**3.127.097.683.845**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	**958.610.697.900**	**3.127.097.683.845**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	934.567.601.952	3.020.552.427.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**24.043.095.948**	**106.545.256.763**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	4.109.578.115	12.195.432.325
8. Chi phí tài chính		6.4	9.076.796.845	27.646.866.589
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		*9.076.796.845*	*27.646.866.589*
9. Chi phí bán hàng	24	6.5	7.253.290.650	24.186.763.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.597.103.510	36.983.150.295
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	26		757.560	(67.958.053)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		**5.226.240.618**	**29.855.951.109**
13. Thu nhập khác	31	6.7	98.792.753	255.153.382
14. Chi phí khác	32	6.8	230.953.888	1.232.735.152
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(132.161.135)**	**(977.581.770)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**5.094.079.483**	**28.878.369.339**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	1.479.977.673	7.373.642.550
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**3.614.101.810**	**21.504.726.789**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		*3.408.834.020*	20.519.517.416
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		*205.267.790*	985.209.373
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	**215**	**1.295**

NGUYỄN THANH HẢI	VŨ THỊ KIM THANH	NGUYỄN HOÀNG LINH
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**28.878.369.339**
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.391.544.230
Các khoản dự phòng	03	15.326.001.648
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.195.432.325)
Chi phí đi vay	06	27.646.866.589
Các khoản điều chỉnh khác	07	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**68.047.349.481**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	27.955.259.893
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(38.602.486.662)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.898.648.371)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.194.330.275)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(28.074.559.224)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.194.509.838)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(329.513.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**21.708.562.004**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.456.567.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.997.380.920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	113.540.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.966.587.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(48.947.360.503)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.196.097.555.181
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.153.847.429.970)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**42.250.125.211**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(*Theo phương pháp gián tiếp*)

Cho kỳ kế toán Quý 3/2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**15.011.326.712**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**17.734.176.989**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**32.745.503.701**

NGUYỄN THANH HẢI	**VŨ THỊ KIM THANH**	**NGUYỄN HOÀNG LINH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày tháng năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/09/2026 và 01/01/2026 là 158.480.630.000 VND, tương đương 15.848.063 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm công ty Mẹ và các công ty con) là thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy

định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty Mẹ là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Mẹ, 1 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con trực tiếp bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Số 286, đường Lê Duẩn, khu phố Văn Hải, Phường Long Thành, TP Đồng Nai, Việt Nam	Kinh doanh nhiên liệu, công nghệ thực phẩm, điện máy và dịch vụ thương mại	70,61%

Công ty Mẹ đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Công ty liên kết

Công ty có 1 công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	01A Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Đồng Nai	Ăn uống công cộng, chế biến bữa ăn công nghiệp, kinh doanh thực phẩm và giết mổ gia súc	44%

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Dầu Giây, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Le - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1A, Tổ 14, Ấp 6, Xã Xuân Hòa, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1289, Quốc lộ 51, Tổ 25, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Trảng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 242, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Khu phố 3, Xã Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
5	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219, Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xa lộ Hà Nội, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 2823, Quốc lộ 20, Tổ 4, Ấp Phú Tân, Xã Phú Lâm, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
9	Trạm Xăng dầu Trảng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tổ 10, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Phường Trảng Dài, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
10	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất Đốt Đồng Nai	L10-06, Tầng 10, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
11	Cửa hàng Xăng dầu Suối Nho - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Hương lộ 16, Tổ 7, Ấp 5B, Xã Xuân Bắc, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước không so sánh được với số liệu của kỳ này, do đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 117 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 120 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014,

Thông tư số 43/2026/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 43/2026/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ

hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Hàng hóa, công cụ dụng cụ bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ khác

Các công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 46 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty Mẹ phê duyệt.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	Việt Nam	Công ty đầu tư góp vốn khác
Bà Bùi Thị Hồng Nhung		Bên liên quan với thành viên chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt - VND	15.113.370.117	5.215.558.334
Tiền gửi ngân hàng - VND		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	5.514.811.809	607.399.278
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai	3.792.597.489	8.412.341.220
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.552.881.711	
+ Các ngân hàng khác	3.771.842.575	3.498.878.157
	32.745.503.701	**17.734.176.989**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và cho vay, chi tiết như sau:

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	273.189.842.525	273.189.842.525	-	244.136.818.958	244.136.818.958	-
Cho vay						
Nông Quang Đình	10.383.945.201	10.383.945.201	-	-	-	-
Nguyễn Chí Anh	3.261.013.697	3.261.013.697	-	7.077.095.891	7.077.095.891	-
	286.834.801.423	**286.834.801.423**	**-**	**251.213.914.849**	**251.213.914.849**	**-**

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi tiết như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị thuần ghi sổ	Giá gốc	Giá trị thuần ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	1.100.000.000	1.213.548.858	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	-	-	53.409.017.146	53.409.017.146
	1.100.000.000	**1.213.548.858**	**54.509.017.146**	**54.509.017.146**

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
	VND
Số dư đầu năm	**54.509.017.146**
Đầu tư vào công ty liên kết	41.846.640.000
Lãi/(lỗ) công ty liên kết các năm trước	976.957.279
Lãi/(lỗ) công ty liên kết năm nay	(67.958.053)
Điều chỉnh hợp nhất do tăng tỷ lệ đầu tư vào công ty liên kết thành công ty con	(96.051.107.514)
Số dư cuối năm	**1.213.548.858**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10.000.000.000	(126.685.794)		10.000.000.000	(126.685.794)	
	10.000.000.000	**(126.685.794)**		**10.000.000.000**	**(126.685.794)**	

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm CJ Cầu Tre Chi nhánh Long An	2.557.008.000	3.302.924.688
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	9.732.779.470	5.325.479.415
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Giao Thông Phương Thành	5.742.881.240	1.557.854.850
Công ty Cổ phần Lizen	4.922.606.091	11.145.055.791
Công ty Xi măng Nghi Sơn	13.347.185.025	12.482.526.636
Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Vĩnh Phú	15.846.220.872	
Các khách hàng khác	66.881.519.584	52.854.058.737
	119.030.200.282	**86.667.900.117**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Việt Oil	12.991.800.000	37.991.800.000
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	925.263.459	4.228.623.408
Công Ty Tnhh Giao Thông Và Xây Dựng Tiến Lượng	400.000.000	
Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu	-	5.011.115.000
Các nhà cung cấp khác	2.932.936.769	2.721.829.578
	17.250.000.228	**49.953.367.986**

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan		
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	1.264.800.000	1.488.000.000
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Một thành viên Quý Như Ngọc	977.024.000	1.977.936.000
	2.241.824.000	**3.465.936.000**

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu về nhận chuyển nhượng cổ phần	-	-	41.846.640.000	-
Thuế thu nhập cá nhân truy thu	8.469.279	-	17.794.279	-
Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	178.181.808	-	2.354.545.464	-
Phải thu về vỏ bình gas	281.590.000	-	367.950.000	-
Tạm ứng nhân viên	473.469.217	-	238.355.393	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	140.000.000	-	1.000.000	-
	1.081.710.304	**-**	**44.826.285.136**	**-**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	684.790.000	-	619.890.000	-
	684.790.000	**-**	**619.890.000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	-	(470.919.993)	470.919.993	-	(470.919.993)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000	-	(244.950.000)	244.950.000	-	(244.950.000)
Công ty TNHH Nguyên Hòa Bình	318.868.900	-	(318.868.900)	318.868.900	-	(318.868.900)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800	-	(204.365.800)	204.365.800	-	(204.365.800)
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Vận tải Vân Anh	402.140.000	-	(402.140.000)	402.140.000	-	(402.140.000)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003	-	(1.218.680.003)	1.218.680.003	-	(1.218.680.003)
Công ty Cổ phần TM Lagom - Chi nhánh Sóc Trăng	518.622.120	-	(518.622.120)	518.622.120	-	(518.622.120)
Công ty TNHH Nhiên liệu Vận tải Vinh Phát	847.200.000	-	(847.200.000)	847.200.000	138.915.000	(708.285.000)
Công ty Cổ phần Vận tải Toàn Cầu Việt Nam	3.137.619.000	941.285.700	(2.196.333.300)	3.137.619.000	3.137.619.000	-
Các khách hàng khác	2.948.156.783	131.650.781	(2.816.506.002)	3.008.156783	190.604.129	(2.817.552.654)
Trả trước cho người bán						
Công ty Cổ phần Việt Oil	12.991.800.000	-	(12.991.800.000)	37.991.800.000	37.991.800.000	-

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý						
Công nợ biển thủ	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)
	27.217.130.393	**1.072.936.481**	**(26.144.193.912)**	**52.277.130.393**	**41.458.938.129**	**(10.818.192.264)**

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công nợ biển thủ	3.913.807.794	3.913.807.794
	3.913.807.794	**3.913.807.794**

5.8 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	407.487.203	-	332.242.350	-
Hàng hóa	133.162.573.826	-	108.966.504.601	-
	133.570.061.029	**-**	**109.298.746.951**	**-**

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí dụng cụ xuất dùng	4.391.668	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	264.038.102	147.365.939
	268.429.770	**147.365.939**

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	124.155.696	144.070.522
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.373.733.989	2.465.646.474
	3.497.889.685	**2.609.716.996**

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	17.274.043.374	11.408.398.733	10.154.697.246	351.033.569	39.188.172.922
Tăng từ hợp nhất	2.849.245.914	2.346.623.552	275.454.545	-	5.471.324.011
Mua trong kỳ	261.075.463	70.491.818	-	-	331.567.281
Tại ngày 30/09/2026	**20.384.364.751**	**13.825.514.103**	**10.430.151.791**	**351.033.569**	**44.991.064.214**

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	16.073.316.211	8.936.277.457	5.384.868.226	167.347.558	30.561.809.452
Tăng từ hợp nhất	2.600.781.604	2.077.425.643	179.810.606	-	4.858.017.853
Khấu hao trong kỳ	845.139.956	732.054.687	655.197.605	35.527.248	2.267.919.496
Tại ngày 30/09/2026	**19.519.237.771**	**11.745.757.787**	**6.219.876.437**	**202.874.806**	**37.687.746.801**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	1.200.727.163	2.472.121.276	4.769.829.020	183.686.011	8.626.363.470
Tại ngày 30/09/2026	**865.126.980**	**2.079.756.316**	**4.210.275.354**	**148.158.763**	**7.303.317.413**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 26.626.932.799 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 20.928.679.605 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 655.587.393 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 984.270.228 VND).

5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	12.380.391.200	297.286.364	12.677.677.564
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	215.400.000	215.400.000
Mua trong kỳ	25.125.000.000	-	25.125.000.000
Tại 30/09/2026	**37.505.391.200**	**512.686.364**	**38.018.077.564**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	1.306.932.763	297.286.364	1.604.219.127
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	56.841.670	56.841.670
Khấu hao trong kỳ	63.007.398	26.925.003	89.932.401
Tại 30/09/2026	**1.369.940.161**	**381.053.037**	**1.750.993.198**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	11.073.458.437	-	11.073.458.437
Tại 30/09/2026	**36.135.451.039**	**131.633.327**	**36.267.084.366**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.738.087.403 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.801.094.801 VND).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cây xăng An Phước	226.250.000	-	-	226.250.000
Mua sắm máy móc, thiết bị	56.649.988			56.649.988
	282.899.988	**-**	**-**	**282.899.988**

5.13 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2026	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	80.449.231.101
Tại 30/09/2026	**80.449.231.101**
PHÂN BỔ LŨY KẾ	
Tại 01/01/2026	-
Phân bổ trong kỳ	6.033.692.333
Tại 30/09/2026	**6.033.692.333**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2026	-
Tại 30/09/2026	**74.415.538.768**

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ Phần Petro Times	351.544.090	371.009.530
Các nhà cung cấp khác	2.348.781.731	2.036.219.453
	2.700.325.821	**2.407.228.983**

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước - bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	-	702.150.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Quốc Khánh	4.187.350.000	1.430.980.000
Công ty TNHH MTV Petro Quỳnh Mai	2.569.540.000	982.530.000
Các khách hàng khác	2.387.325.695	2.975.438.633
	9.144.215.695	**6.091.098.633**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ			30/09/2026
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/Chuyển khấu trừ	Điều chỉnh hợp nhất	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nội địa	611.300.193	74.568.483.262	(75.179.783.455)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.564.694	7.345.479.224	(3.194.509.838)	402.588.196	6.099.122.276
Thuế thu nhập cá nhân	43.313.000	797.506.545	(1.257.025.167)	564.188.759	147.983.137
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.760.990.866	(1.459.932.301)	-	301.058.565
Các loại thuế và khoản phải nộp khác	-	11.277.715	(11.277.715)	-	-
	2.200.177.887	**84.483.737.612**	**(81.102.528.476)**	**966.776.955**	**6.548.163.978**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28.878.369.339**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	
Các khoản điều chỉnh tăng	7.732.709.531
Thu nhập chịu thuế	**36.611.078.870**
Thuế suất thuế TNDN	20%
Thuế TNDN phải nộp	**7.322.215.773**
Điều chỉnh TNDN các năm trước	51.426.777
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.373.642.550**

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	-	427.692.635
Trích lương tháng 13	1.196.100.000	2.086.815.758
Chi phí vận chuyển	1.191.284.000	97.018.521
Chi phí phải trả khác	118.414.949	118.414.949
	2.505.798.949	**2.729.941.863**

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	114.540.349	114.540.349
Kinh phí công đoàn	39.146.000	55.486.000
Phải trả về vỏ bình gas	434.340.000	491.110.000
Phải trả về tiền thuê mặt bằng - Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	-	2.278.181.828
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	202.524.968	297.178.148
	790.551.317	**3.236.496.325**

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	6.527.566.667	5.915.765.584
	6.527.566.667	**5.915.765.584**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	48.339.828.460	48.339.828.460	28.289.000.000	28.289.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	91.279.294.520	91.279.294.520	124.940.157.080	124.940.157.080
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai	128.641.911.421	128.641.911.421	169.256.831.570	169.256.831.570
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	34.630.000.000	34.630.000.000	38.212.211.880	38.212.211.880
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	23.724.842.080	23.724.842.080	23.634.660.000	23.634.660.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai	139.881.109.260	139.881.109.260	39.914.000.000	39.914.000.000
	466.496.985.741	**466.496.985.741**	**424.246.860.530**	**424.246.860.530**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2026	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	424.246.860.530	2.015.937.555.181	(1.973.687.429.970)	466.496.985.741
Vay ngắn hạn cá nhân	-	180.160.000.000	(180.160.000.000)	-
	424.246.860.530	**2.196.097.555.181**	**(2.153.847.429.970)**	**466.496.985.741**

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Tăng từ điều chỉnh hợp nhất	Trích lập trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	95.989.015	-	-	-	95.989.015
Quỹ phúc lợi	19.923.407	427.464.561	-	(360.658.000)	86.729.968
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	781.266.093	-	768.708.506	-	1.549.974.599
	897.178.515	**427.464.561**	**768.708.506**	**(329.513.000)**	**1.732.693.582**

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	158.480.630.000	36.158.434.350	-	194.639.064.350
Lợi nhuận trong kỳ	-	20.519.517.416	985.209.373	21.504.726.789
Chia cổ tức công ty con			(495.677.607)	(495.677.607)
Trích quỹ thưởng ban điều hành		(768.708.506)	-	(768.708.506)
Điều chỉnh lãi/(lỗ) công ty liên kết	-	976.957.279	-	976.957.279
Điều chỉnh hợp nhất công ty con	-	-	6.494.015.292	6.494.015.292
Điều chỉnh khác	-	(687.850.109)	(286.305.891)	(974.156.000)
Tại ngày 30/09/2026	**158.480.630.000**	**56.198.350.430**	**6.697.241.167**	**221.376.221.597**

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ là 158.480.630.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/09/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	5.562.734	55.627.340.000	35,10	5.562.734	55.627.340.000	35,10
Hoàng Thị Thanh Hằng	3.517.400	35.174.000.000	22,19	3.517.400	35.174.000.000	22,19
Lưu Công Quang	1.490.657	14.906.570.000	9,41	1.490.657	14.906.570.000	9,41
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.310.221	13.102.210.000	8,27	1.310.221	13.102.210.000	8,27
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	792.481	7.924.810.000	5,00	792.481	7.924.810.000	5,00
Cổ đông khác	3.174.570	31.745.700.000	20,03	3.174.570	31.745.700.000	20,03
	15.848.063	**158.480.630.000**	**100,00**	**15.848.063**	**158.480.630.000**	**100,00**

5.21.3 Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.848.063	15.848.063
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.848.063	15.848.063
Cổ phiếu phổ thông	*15.848.063*	*15.848.063*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.848.063	15.848.063
Cổ phiếu phổ thông	*15.848.063*	*15.848.063*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND
Doanh thu bán hàng hóa	957.878.873.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	731.824.166
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	**958.610.697.900**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	934.567.601.952
	934.567.601.952

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.109.578.115
	4.109.578.115

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2026 VND
Chi phí đi vay	9.076.796.845
	9.076.796.845

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.437.180.437
Chi phí vật liệu, bao bì	27.211.063
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.954.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.410.755
Chi phí dịch vụ	1.258.882.349
Chi phí bán hàng khác	201.651.424
	7.253.290.650

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.435.732.853
Chi phí vật liệu quản lý	78.928.693
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.298.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.060.658
Thuế, phí và lệ phí	505.327.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.143.755.680
	6.597.103.510

6.7 Thu nhập khác

	Quý 3/2026 VND
Thu nhập khác	98.792.753
	98.792.753

6.8 Chi phí khác

	Quý 3/2026 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	126.000.000
Chi phí khác	104.953.888
	230.953.888

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý 3/2026 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	3.408.834.020
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.408.834.020**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	15.848.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**215**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý 3/2026 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.848.063
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**15.848.063**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.139.756
Chi phí nhân công	7.872.913.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.627.533.548
Chi phí khác	3.139.638.923
	13.746.225.517

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	**2.196.097.555.181**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	**2.153.847.429.970**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty Mẹ như sau:

		Quý 3/2026 VND
Lương, thưởng, thù lao		
Ban Giám đốc (chưa bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm)		
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Giám đốc	151.980.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	97.080.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Chủ tịch HĐQT	135.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Vũ Hoàng Huynh	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bà Vũ Thị Mai Phương	Trưởng BKS	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên BKS	13.500.000
Ông Nguyễn Quốc Dương	Thành viên BKS	13.500.000
		553.560.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	Bán hàng hóa	3.000.000

Số dư với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	30/09/2026	01/01/2026 VND
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Trả trước cho người bán	1.264.800.000	1.488.000.000

8.2 Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh,...

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN THANH HẢI	**VŨ THỊ KIM THANH**	**NGUYỄN HOÀNG LINH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày tháng năm 2026